

Hướng dẫn tuyển sinh



出願資格は下記の条件をいずれも満たしている方

Những người có đủ các điều kiện sau thì có tư cách nộp hồ sơ

- ① 学校教育における12年以上の課程を修了した方。または修了見込みの方。
その他高等学校を修了したものと同等の学力を有すると本校が認めた方。

Đã kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, kỳ thi tốt nghiệp, đang trong thời gian chờ bằng tốt nghiệp. Những người được trường chúng tôi công nhận là có học lực tương đương với những người đã hoàn thành chương trình trung học phổ thông.

- ② 留学目的がしっかりし、学費支弁に困難がない方。

Những bạn có mục đích học tập rõ ràng và không gặp khó khăn trong việc đóng học phí.

- ③ 下記に記載の試験における日本語能力を証明できる方。または同等の日本語力があると本校が認めた方。

Những người có thể chứng minh năng lực tiếng Nhật trong các kỳ thi được liệt kê dưới đây.

Hoặc những người được trường chúng tôi công nhận là có trình độ tiếng Nhật tương đương.

- ④ 当学院の事前審査・面接に合格した方。

※ 過去に申請歴のある方は必ず申告してください。特に不交付歴のある方が未申告だった場合は再申請いたしかねます。

Những người đã đổ vòng sơ tuyến • phỏng vấn của trường chúng tôi.

※ Nếu bạn đã từng nộp hồ sơ trước đây hãy nhớ khai báo.Đặc biệt, những người đã từng bị trượt
tư cách lưu chú mà không khai báo, thì chúng tôi sẽ không nộp hồ sơ lại.

Ⅱ 【日本語能力を有していることを証する資料】

Các giấy tờ chứng thực năng lực tiếng Nhật

- 1 日本語能力試験(JLPT) N5以上

Kì thi năng lực tiếng nhật (JLPT) đạt từ N5 trở lên.

- 2 BJTビジネス日本語能力テスト・JLRT聴読解テスト(筆記テスト) 300点以上

Kì thi năng lực tiếng nhật thương mại BIT • Kì thi đọc hiểu JLRT (Bài thi viết) đạt từ 300 điểm trở lên

- 3 JTEST実用日本語検定 F級以上 またはFGLレベル試験において250点以上

Kì thi tiếng Nhật thực tế đạt điểm F trở lên , hoặc đạt 250 điểm trở lên trong kì thi trình độ FG.

- 4 日本語NAT-TEST 5級以上

Kì thi tiếng Nhật Nat-Test từ cấp 5 trở lên.

- 5 標準ビジネス日本語テスト 350点以上

Kì thi tiếng nhật thương mại tiêu chuẩn đạt từ 350 điểm trở lên.



- 6 TOPJ実用日本語運用能力試験 初級A以上
Kì thi năng lực tiếng nhật thực tế TOPJ đạt sơ cấp A trở lên.
- 7 J-cert生活・職能日本語検定 初級以上
Kì thi tiếng nhật cuộc sống・chức năng J-cert đạt sơ cấp trở lên.
- 8 JLCT外国人日本語能力検定 JCT1、JCT2、JCT3、JCT4、JCT5
Kì thi năng lực tiếng Nhật dành cho người nước ngoài JLCT đạt JCT1, JCT2, JCT3, JCT4, JCT5.
- 9 実践日本語コミュニケーション検定・ブリッジ(PJC Bridge) A+、A-、B+、B-、C+、C-
Kì thi giao tiếp tiếng nhật thực tế PJC Bridge đạt A+, A-, B+, B-, C+, C-.
- 10 JPT日本語能力試験 315点以上
Kì thi năng lực tiếng nhật JPT đạt 315 điểm trở lên

Ⅲ 【募集時期】(Thời gian tuyển sinh)

4月期生 7・8月ごろ 7月期生 2月ごろ 10月期生 5月ごろ
Kì tháng 4 khoảng tháng 8,9 kì tháng 7 khoảng tháng 2 kì tháng 10 khoảng tháng 5
※1月期生についてはお問い合わせください。

Ⅳ 【学生寮】(Kí túc xá của học sinh)

ご案内できますので個別にご相談ください。
Vui lòng liên hệ riêng với chúng tôi vì chúng tôi có thể hướng dẫn bạn.

Ⅴ 【授業コース・費用】(Các khóa học・Học phí)

検定料 ￥20,000 (初めて在留資格認定証明書を申請する方)
Phí kiểm duyệt hồ sơ 20,000 yên (Đối với những người lần đầu tiên xin tư cách lưu chú)
￥50,000 (過去に当学院以外で不交付歴がある方)
50,000 yên (Đối với những người có lịch sử trượt tư cách lưu chú ở trường khác)
個人でお申し込みの場合は出願書類提出時に当学院にお振り込みください。
Trong trường hợp tự đăng kí hãy chuyển tiền phí cho trường khi nộp hồ sơ.
仲介業者を通してお申し込みの場合は仲介業者が責任をもってお預かりください。
Trong trường hợp thông qua công ty trung gian, thì công ty trung gian có trách nhiệm thu tiền phí.

項目	費用 (日本円)				
	Học phí (tính theo yên nhật)				
区分	入学時期 Thời gian nhập học	入学金 Phí nhập học	初めの1年分 Học phí năm đ ầu	残りの学習期間 分 Học phí năm 2	合計 Tổng
2年コース Khóa 2 năm	4月 Tháng 4	50,000	720,000	720,000	1,490,000
1年9月コース Khóa 1 năm 9 tháng	7月 Tháng 7	50,000	720,000	540,000	1,310,000
1年6月コース Khóa 1 năm 6 tháng	10月 Tháng 10	50,000	720,000	360,000	1,130,000
1年3月コース Khóa 1 năm 3 tháng	1月 Tháng 1	50,000	720,000	180,000	950,000
納付期限 Thời hạn thanh toán	在留資格交付後10日以内 10 ngày sau khi đồ tư cách lưu chú			入学の10か月後 10 tháng sau khi nhập học	



※ 教材費は別途1年間につき¥24,000がかかります。

Tiền sách và tài liệu học tập 1 năm bằng 24,000 yên

※ 日本語学校学生災害補償制度は別途1年間につき¥10,000がかかります。

Tiền bảo hiểm tai nạn dành cho học sinh trường tiếng nhật 1 năm 10,000 yên

※ 上記には来日後の健康診断・校外研修旅行等の諸費用が含まれています。

Trên đây bao gồm các chi phí khác nhau như khám sức khỏe sau khi sang nhật, ngoại khóa.

※ 一旦納入された費用は原則として返金致しませんが、入国不可能により不入学となった場合は、所定の手続きにより検定料・入学金・学生災害補償を除く費用を返金致します。

但し、送金手数料は申請人の負担となります。

Theo quy tắc chung số tiền đã thu sẽ không được hoàn lại, nhưng trong trường hợp vì không thể nhập cảnh nên không nhập học được thì trường sẽ hoàn lại tiền phí sau khi đã trừ lệ phí thi, phí nhập học và tiền bảo hiểm tai nạn dành cho học sinh theo thủ tục quy định.

Tuy nhiên phí chuyển tiền sẽ do người nộp hồ sơ chịu.

VI 【授業日・授業時間】(Ngày học・Giờ học)

毎週月曜日～金曜日

Từ thứ 2 tới thứ 6 hàng tuần

※ 土曜・日曜・祝日及び本学院の春休み・夏休み・冬休み、本学院指定の特別休暇は休校。

Trường sẽ nghỉ vào các ngày thứ 7, chủ nhật, các ngày lễ, kỳ nghỉ xuân, nghỉ hè, nghỉ đông, và các kì nghỉ đặc biệt do trường chỉ định.

午前クラス	9:00～12:30	午後クラス	13:10～16:40	(45分×4コマ)
Lớp buổi sáng	9:00～12:30	Lớp buổi chiều	13:10～16:40	(4 tiết x 45 phút)

※ 1日の授業は午前クラスもしくは午後クラスのいずれか。

Lớp học 1 ngày sẽ vào lớp buổi sáng hoặc lớp buổi chiều.

授業時間は本学院の指定によります。学生が選ぶことはできません。

Giờ học do trường chỉ định. Học sinh không thể chọn

VII 【入学までの流れ】(Quá trình cho tới khi nhập học)

- 出願資料請求
Thu hồ sơ tài liệu
- 事前調査票提出 → 学院にて書類審査
Nộp phiếu khảo sát Trường xem xét tài liệu
- 面接・試験 → 学院にて日本語能力及び留学理由、支弁能力について審査
Phỏng vấn・Kiểm tra Trường kiểm tra năng lực tiếng nhật, lí do du học và khả năng chi trả.
- 学院より入学許可証発行
Trường cấp giấy phép nhập học.
- 指定された期限内までに資料提出
Nộp hồ sơ đúng hạn trường chỉ định.
- 学院より名古屋出入国在留管理局に「在留資格認定証明書交付書申請書」を提出
Trường nộp hồ sơ xin tư cách lưu trú lên cục xuất nhập cảnh nagoya.
- 名古屋出入国在留管理局の審査
Cục xuất nhập cảnh nagoya xét duyệt hồ sơ.
- 「在留資格認定証明書」交付 → 学院より交付結果について通知
Đỗ tư cách lưu trú Trường thông báo kết quả đỗ.
- 学院より「学費請求書」を作成、送信 → 学費納付
Trường sẽ làm hóa đơn thu học phí và gửi về công ty. Thanh toán học phí.
- 学院より「在留資格認定証明書」送付
Trường gửi giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE) về công ty.
- 現地日本大使館(領事館)へ査証申請 → 現地日本大使館(領事館)より査証発行
Nộp đơn xin visa đến đại sứ quán Nhật Bản tại địa phương Visa do đại sứ quán Nhật Bản tại địa phương cấp.
- 来日日を学院へ報告しチケットの写しを送信 → 来日
Thông báo ngày sang Nhật và gửi ảnh vé máy bay cho trường. Đến Nhật Bản



VIII 【出願書類】(Hồ sơ cần thiết)

申請人 Người làm đơn	1	入学願書(本校指定用紙・自筆で署名) Đơn xin nhập học (Viết vào mẫu do trường chỉ định・Người làm đơn viết và kí tên)
	2	留学理由書(本校指定用紙・自筆で署名) Lí do du học (Viết vào mẫu do trường chỉ định・Người làm đơn viết và kí tên)
	3	最終学歴の卒業証明書の原本(卒業予定者は卒業見込み証明書) 大学在学中の場合は在学証明書も提出 Bản gốc bằng tốt nghiệp của nền học tập cuối cùng (Những người dự định tốt nghiệp thì nộp bằng tốt nghiệp tạm thời.) Trong trường hợp đang học đại học thì nộp cả giấy chứng nhận đang học tại trường.
	4	最終学歴の成績証明書の原本 Bản gốc thành tích học tập của nền học tập cuối cùng.
	5	日本語学習歴・能力の証明書 IIに記載の試験の合格証又は150時間以上の日本語学習歴証明書 Giấy chứng nhận lịch sử・ năng lực học tiếng nhật. Giấy chứng nhận đỗ các kì thi ghi ở mục II hoặc giấy chứng nhận học tiếng từ 150 giờ trở lên.
	6	写真 6枚(縦40mm×横30mm) 申請前6か月以内に撮影し正面上半身・無帽・無背景。修正不可。 Ảnh 6 tấm (Dọc 40mm x Ngang 30mm) Chụp ảnh trong vòng 6 tháng trước khi nộp đơn, chụp đăng trước nửa thân trên, không mũ, không nền, không chỉnh sửa.
	7	パスポートの写し パスポートがない場合、申請日までに提出 Bản sao hộ chiếu Nếu không có hộ chiếu, hãy nộp hộ chiếu trước ngày nộp hồ sơ.
	8	身分証明書もしくは戸籍簿の写し 出身地が証明できるもの Bản sao giấy tờ tùy thân hoặc sổ hộ khẩu. Vật có thể chứng minh được quê quán.
	9	在職証明書 在職中もしくは在職歴がある方 Giấy chứng nhận đang làm việc. Đối với những người đang làm việc hoặc đã từng có lịch sử làm việc.
経費支弁者共通書類 Hồ sơ chung cho người bảo lãnh	1	経費支弁書(本校指定用紙・自筆で署名) Hồ sơ người bảo lãnh (Viết vào mẫu do trường chỉ định・Người làm đơn viết và kí tên)
	2	支弁者と申請人との関係を立証する資料 出生証明書・親族関係証明書(ネパールは必須)・公証書等 Hồ sơ chứng minh mối quan hệ giữa người nộp đơn và người bảo lãnh. Giấy khai sinh, giấy chứng nhận họ hàng (người nepal thì bắt buộc) giấy công chứng.
	3	預金残高証明書原本 Bản gốc giấy xác nhận số dư tiền gửi.
	4	過去3年分の出入金明細書又は預金通帳の写し等 過去3年分の取引に係る記録がない場合、または極端に取引が少ない場合等に おいては資金形成課程説明書 Bản sao của bản sao kê số ngân hàng trong 3 năm qua hoặc bản sao sổ tiết kiệm. Nếu không có hồ sơ về các giao dịch trong 3 năm qua hoặc có rất ít giao dịch thì phải làm giấy giải trình hình thành tài sản.



	5	在職証明書(支弁者が企業等に勤務する者の場合) Giấy chứng nhận đang làm việc (trong trường hợp người bảo lãnh làm việc cho một công ty)
	6	法人登記簿謄本等(支弁者が企業等の役員である場合) Bản sao sổ đăng kí công ty (Trong trường hợp người bảo lãnh là cán bộ công ty)
	7	営業許可証等(支弁者が個人経営者である場合) Giấy phép kinh doanh (Trong trường hợp người bảo lãnh kinh doanh tư nhân)
支弁者 在外	8	支弁者の家族構成を立証する書類 支弁者家族全員分の戸籍簿の写し等 Giấy tờ chứng minh cơ cấu gia đình của người bảo lãnh. Bản sao sổ hộ khẩu tất cả các thành viên trong gia đình của người bảo lãnh.
	9	収入証明書(過去3年分) Giấy chứng nhận thu nhập (Trong 3 năm qua)
支弁者 在日	10	世帯全員の住民票 Thẻ cư chú của cả hộ gia đình.
	11	所得課税証明書(過去3年分) Giấy chứng nhận thuế thu nhập (Trong 3 năm qua)

※ 上記リスト以外にも必要な説明書、理由書があれば適宜提出してください。
Nếu bạn có bất kì giải trình hoặc lí do nào cần thiết ngoài những hồ sơ trên thì hãy gửi cho chúng tôi